

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu
tuyến đê sông Tiêu Thủy, huyện Thọ Xuân**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy, huyện Thọ Xuân;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy, huyện Thọ Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 260/TTr-SNN&PTNT ngày 26/12/2022, kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 4390/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 18/10/2022 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 536/TTr-BQLDA ngày 05/10/2022 và Công văn số 169/BQLDA-KTTĐ ngày 22/12/2022 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt dự án nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy, huyện Thọ Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy, huyện Thọ Xuân, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy, huyện Thọ Xuân.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân.

4. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo tiêu úng cho 10.600 ha đất tự nhiên của 09 xã và 03 thị trấn, đặc biệt là Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng và khu vực Cảng hàng không Thọ Xuân. Đồng thời, phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân huyện Thọ Xuân trong mùa mưa bão và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, sản lượng trong nông nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của khu vực.

5. Các chỉ tiêu và thông số kỹ thuật chủ yếu:

5.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật:

- Tần suất đảm bảo phòng, chống lũ: $P = 10\%$.
- Mức đảm bảo tiêu: $P = 90\%$.
- Hệ số an toàn: $[K] \geq 1,3$ và $1,2$.

5.2. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

| TT | Thông số | Đơn vị | Trị số |
|----|--|--------|----------------------|
| 1 | Tuyến kênh tiêu chính Tiêu Thủy | | |
| - | Vị trí | | $K0+238 \div K4+740$ |
| - | Chiều dài nạo vét | m | 4.500 |
| - | Chiều rộng đáy kênh nạo vét | m | $B = (18 \div 25)$ |
| - | Hệ số mái kênh | | $m = 2$ |
| - | Độ dốc đáy kênh nạo vét | | $i = 0,0001$ |
| - | Cao trình đáy nạo vét | | $(+6.00 \div +6.67)$ |
| 2 | Tuyến kênh tiêu nhánh từ cống Hoàng Kim đến Cảng hàng không Thọ Xuân | | |
| - | Vị trí | | $K0+00 \div K1+200$ |
| - | Chiều dài nạo vét | m | 1.200 |
| - | Chiều rộng đáy kênh nạo vét | m | $B = 18$ |
| - | Hệ số mái kênh | | $m = 2$ |

| TT | Thông số | Đơn vị | Trị số |
|----|---|--------|------------------------|
| - | Độ dốc đáy kênh nạo vét | | $i = 0,0001$ |
| - | Cao trình đáy nạo vét | | $(+6.00 \div +6.24)$ |
| 3 | Kè bảo vệ các điểm xung yếu qua khu dân cư (từ cầu Nam Thành đến cầu 3/2 và từ cầu 3/2 đến cầu Trắng) | | |
| - | Vị trí | | $K1+204,4 \div K1+907$ |
| - | Tổng chiều dài tuyến kè thiết kế | m | 700 |
| - | Cao trình đỉnh kè | m | $(+9.00)$ |
| - | Hệ số mái kè | | $m = 2$ |
| - | Chiều cao tường chân kè | m | 1,5 |
| 4 | Tuyến đê hữu sông Tiêu Thủy (từ cầu 3/2 đến cầu Trường Giang) | | |
| - | Tổng chiều dài tuyến đê thiết kế | m | 2.291,6 |
| - | Cao trình đỉnh đê tính toán | m | $(+12.00)$ |
| - | Cao trình đỉnh đê thiết kế | m | $(+12.29 \div +14.90)$ |
| - | Chiều rộng mặt đê thiết kế | m | $(4,5 \div 6,5)$ |
| - | Hệ số mái đê phía sông, phía đồng | | $m = 2$ |
| - | Độ dốc ngang mặt đường về hai phía | | $i = 2\%$ |
| 5 | Cống Nổ Di | | |
| - | Khẩu diện cống | m | $2x(2,5x2,5)$ |
| - | Cao trình đáy cống | m | $(+6.60)$ |
| - | Chiều dài tiêu năng | m | 9 |
| - | Chiều sâu tiêu năng | m | 0,6 |

6. Nội dung đầu tư và các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư:

Nạo vét tuyến kênh tiêu chính Tiêu Thủy với chiều dài $L = 4.500$ m, tuyến kênh tiêu nhánh từ cống Hoàng Kim đến Cảng hàng không Thọ Xuân với chiều dài $L = 1.200$ m; kè bảo vệ các điểm xung yếu qua khu dân cư (từ cầu Nam Thành đến cầu 3/2 và từ cầu 3/2 đến cầu Trắng) với chiều dài $L = 700$ m; áp trức và mở rộng, đồng thời gia cố mặt tuyến đê hữu sông Tiêu Thủy (từ cầu 3/2 đến cầu Trường Giang) với tổng chiều dài $L = 2.291,6$ m; làm mới cống Nổ Di và sửa chữa tràn liên hợp tại Cảng hàng không Thọ Xuân.

6.2. Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.2.1. Nạo vét tuyến kênh tiêu:

- Tuyến kênh tiêu chính Tiêu Thủy: Nạo vét tuyến kênh chính Tiêu Thủy từ hạ lưu cống K14 đến thượng lưu cống Tiêu Thủy Thọ Xuân với tổng chiều dài $L = 4.500$ m, theo mặt cắt thiết kế với chiều rộng đáy kênh nạo vét $B = (18 \div 25)$ m, hệ số mái kênh $m = 2$; đất nạo vét được tập kết tại các vị trí hai bên bờ kênh, đất thừa được vận chuyển ra bãi thải theo quy định.

- Tuyến kênh tiêu nhánh: Nạo vét tuyến kênh tiêu nhánh từ cống Hoàng Kim đến Cảng hàng không Thọ Xuân với tổng chiều dài $L = 1.200$ m, theo mặt cắt thiết kế với chiều rộng đáy kênh nạo vét $B = 18$ m, hệ số mái kênh $m = 2$; đất nạo vét được tập kết hai bên bờ kênh tại các vị trí theo quy định.

6.2.2. Kè bảo vệ các điểm xung yếu qua khu dân cư:

- Làm mới đoạn kè từ cầu Nam Thành đến cầu 3/2 và từ cầu 3/2 đến cầu Trắng với tổng chiều dài $L = 700$ m; kè kiểu kết hợp mái nghiêng và tường chắn. Tường chắn bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250, chiều cao tường $H = 1,5$ m, lưng tường được bố trí thiết bị thoát nước, nền móng tại vị trí chân tường được gia cố bằng cọc tre, đường kính cọc $\Phi(6 \div 8)$ cm dài $L = 2$ m. Phía trên đỉnh tường đến cao trình (+9.00) m được gia cố bằng cấu kiện ô lục lăng bằng bê tông thường (BTT) M200 phía trong được trồng cỏ chống xói lở. Đỉnh kè rộng $B = 3$ m làm tuyến đường thi công kết hợp quản lý vận hành, nền đường bằng đất đồi đắp đầm lên đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

- Làm mới 02 cống trên tuyến kè tại các vị trí K1+370 và K1+480 để tiêu thoát nước thải tại khu dân cư. Cống tròn khẩu độ $\Phi 80$ cm bằng ống bê tông ly tâm đặt trên đế móng bằng BTCT M250; cửa vào, ra và tường cánh bằng BTT M200, điều tiết cống bằng cửa van phẳng lắp phía sông, ổ khóa kiểu trục vít vận hành bằng quay tay.

6.2.3. Tuyến đê hữu sông Tiêu Thủy (từ cầu 3/2 đến cầu Trường Giang):

- Đoạn từ cầu 3/2 đến cầu Trắng: Hiện trạng tuyến có chiều dài $L = 550$ m, bề rộng nền đường $B = (4,5 \div 6,5)$ m, mặt đường đã được láng nhựa, hai bên lề đường là rãnh thoát nước chịu lực. Bù vênh các vị trí ổ gà trên tuyến bằng đá (4x6) cm chèn đá dăm dày trung bình (4 ÷ 5) cm, làm sạch mặt đường và tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa (TCN 1 kg/m²), sau đó láng nhũ tương nhựa đường gốc axit ba lớp dày 3,5 cm (TCN 4,5 kg/m²).

- Đoạn từ cầu Trắng đến cầu Trường Giang: Hiện trạng tuyến có chiều dài $L = 1.741,6$ m, bề rộng nền đường $B = 3,5$ m, mặt đường đã được láng nhựa. Đắp áp trực và mở rộng mặt đê bằng đất đồi đầm lên đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, chiều rộng mặt đê thiết kế $B_{\text{nền}} = 6,5$ m; trên cơ sở mặt đường gia cố hiện trạng mở rộng mặt gia cố đảm bảo $B_{\text{gc}} = 5,5$ m; móng đường phần mở rộng được gia cố bằng đá (4x6) cm chèn đá dăm dày 12 cm và lớp đá (4x6) cm dày 30 cm. Bù vênh các vị trí ổ gà trên tuyến hiện trạng bằng đá (4x6) cm chèn đá dăm dày trung

bình (4 ÷ 5) cm, làm sạch mặt đường và tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1 kg/m², sau đó láng nhũ tương nhựa đường gốc axit ba lớp dày 3,5 cm (4,5 kg/m²).

- Làm mới 09 dốc lên, xuống đê, thân dốc bằng đất đồi đắp đầm lên đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, chiều rộng mặt dốc $B = (3 \div 4)$ m được gia cố bằng BTT M250, móng bằng cấp phối đá dăm loại 2 đầm lên đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$. Các vị trí qua ngõ nhà dân được vượt dốc bằng BTT M250 đảm bảo thuận tiện trong giao thông dân sinh.

6.2.4. Công Nổ Di: Hoàn triệt công Nổ Di hiện trạng đã hư hỏng, làm lại công mới cách vị trí công cũ 10 m về phía hữu. Hình thức công hộp khẩu diện (nxBxH) = (2x2,5x2,5) m; kết cấu công bằng BTCT M250 và BTT M200, xung quanh thân công được đắp đất sét luyện dày 50 cm; điều tiết công bằng cửa van phẳng, ổ khóa kiểu trục vít vận hành bằng quay tay.

6.2.5. Tràn liên hợp tại Cảng hàng không Thọ Xuân: Giữ nguyên khẩu diện tràn liên hợp hiện có, tháo dỡ phân gia cố hạ lưu tràn đã bị hư hỏng; gia cố lại mái hạ lưu bằng BTCT M250, mái gia cố tiêu năng bằng đá xây M100. Toàn bộ chân mái gia cố được xếp đá hộc chèn chặt.

7. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

8. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Thọ Xuân và các xã: Xuân Trường, Xuân Giang, Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân.

9. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 30.420 m².

10. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại, cấp công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và PTNT, cấp II.

11. Số bước thiết kế: 2 bước.

12. Tổng mức đầu tư: **29.909,1 triệu đồng;**

Trong đó:

| | | |
|------------------------------------|----------|-------------|
| Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC: | 2.222,0 | triệu đồng; |
| Chi phí xây dựng: | 21.704,0 | triệu đồng; |
| Chi phí thiết bị: | 102,9 | triệu đồng; |
| Chi phí quản lý dự án: | 550,5 | triệu đồng; |
| Chi phí tư vấn ĐTXD: | 2.873,1 | triệu đồng; |
| Chi phí khác: | 623,5 | triệu đồng; |
| Chi phí dự phòng: | 1.833,1 | triệu đồng. |

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

13. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022-2024.

14. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Thọ Xuân và các nguồn huy động hợp pháp khác 10 tỷ đồng.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và PTNT tại thông báo kết quả thẩm định số 4390/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 18/10/2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy, huyện Thọ Xuân
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi phí | Cách tính | Tổng mức đầu tư |
|------------|---|---------------------------------------|------------------|
| I | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | PA số 07/PA-BQLDA ngày 05/9/2022 | 2.222,0 |
| II | Chi phí xây dựng (Gxd) | Theo bảng tổng hợp dự toán | 21.704,0 |
| III | Chi phí thiết bị (Gtb) | Theo bảng tổng hợp dự toán | 102,9 |
| IV | Chi phí quản lý dự án (Gqlđ) | 2,777%*(Gxd+Gtb) trước thuế | 550,5 |
| V | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv) | | 2.873,1 |
| a | Giai đoạn chuẩn bị đầu tư | | 1.225,623 |
| 1 | Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, mua bản đồ thủy văn và dựng mô hình thủy lực | QĐ số 05/QĐ-BQLDA ngày 22/3/2022 | 495,937 |
| 2 | Chi phí khảo sát giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (Gks) | HĐ số 36/2021/HĐ-TVKS ngày 25/11/2021 | 451,672 |
| 3 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng | 3%*Gks trước thuế | 13,550 |
| 4 | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng | 4,072%*Gks trước thuế | 16,720 |
| 5 | Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường | QĐ số 16/QĐ-BQLDA ngày 30/5/2022 | 247,744 |
| b | Giai đoạn thực hiện dự án | | 1.647,428 |
| 1 | Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng | Khái toán | 128,919 |
| 2 | Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công (Gkstkbtvc) | Tạm tính | 390,000 |
| 3 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát | 3%*Gkstkbtvc trước thuế | 11,700 |
| 4 | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | Chi tiết | 457,692 |
| 5 | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,164%*Gxd trước thuế | 35,595 |
| 6 | Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,159%*Gxd trước thuế | 34,509 |
| 7 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,622%*Gtvthda trước thuế | 8,375 |
| 8 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,304%*Gxd trước thuế | 65,980 |
| 9 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,281%*Gtb trước thuế | 0,289 |

| STT | Nội dung chi phí | Cách tính | Tổng mức đầu tư |
|------------|--|---|-----------------|
| 10 | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | $2,3\% * G_{xd}$ trước thuế | 499,192 |
| 11 | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | $0,718\% * G_{tb}$ trước thuế | 0,739 |
| 12 | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | $4,072\% * G_{kstkbtvc}$ trước thuế | 14,437 |
| VI | Chi phí khác (Gk) | | 623,5 |
| 1 | Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC) | $0,54\% * G_{xd}$ trước thuế | 117,202 |
| 2 | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC) | $0,017\% * TMĐT * 0,5$ | 2,484 |
| 3 | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP) | $0,05\% * G_{xd} + tb$ sau thuế | 10,903 |
| 4 | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP) | $0,05\% * G_{xd} + tb$ sau thuế | 10,903 |
| 5 | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn (Nghị định 63/2014/NĐ-CP) | $0,1\% * G_{ks} + tk + gs + bh$ sau thuế | 2,659 |
| 6 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP) | $0,342\% * TMĐT$ | 102,469 |
| 7 | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 210/2016/TT- BTC) - Phụ lục 2 | $0,115\% * G_{xd}$ trước thuế | 22,691 |
| 8 | Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT- BTC) - Phụ lục 2 | $0,111\% * G_{xd}$ trước thuế | 21,901 |
| 9 | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng | Tạm tính | 20,000 |
| 10 | Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | $0,169\% * G_{xd} + tb$ trước thuế * 0,8 | 26,723 |
| 11 | Chi phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa | $10.650m^2 * 40.000đồng/m^2$ $+ 4.840m^2 * 30.000đồng/m^2$ | 285,600 |
| VII | Chi phí dự phòng | | 1.833,1 |
| 1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh | $5\% * (G_{xd} + G_{tb} + G_{qlđa} + G_{tv} + G_k)$ sau thuế | 1.292,704 |
| 2 | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá | $2,09\% * (G_{xd} + G_{tb} + G_{qlđa} + G_{tv} + G_k)$ sau thuế | 540,350 |
| | Tổng cộng | | 29.909,1 |